

GIỚI THIỆU

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thang Máy Phương Đông khởi đầu từ năm 2006. Đến nay, Thang Máy Phương Đông đã phát triển nhanh chóng và trở thành những công ty hàng đầu tại Việt Nam. Quy mô hoạt động trải dài khắp Bắc - Trung - Nam với nhân sự lên tới gần 200 nhân viên và thực hiện trên 1000 dự án lớn nhỏ với hơn 7.000 thang máy được sản xuất và lắp đặt cho các công trình.

Tự hào là công ty được hãng Fuji chính thức ủy quyền đại diện phân phối và lắp đặt các sản phẩm thang máy thương hiệu Fuji tại Việt Nam. Đảm bảo các chính sách và lợi ích cho khách hàng theo chính sách toàn cầu của hãng Fuji.

TẦM NHÌN

- Dẫn đầu thị trường thang máy tại Việt Nam.
- Phát triển thị trường đến các nước khu vực Đông Nam Á.

SỨ MỆNH

- Tiên phong áp dụng công nghệ tân tiến vào quy trình sản xuất thang máy.
- Mang lại lợi ích cho khách hàng, công nhân viên, doanh nghiệp.
- Cung cấp cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.

CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP

- Đạt tiêu chuẩn toàn cầu về tính năng an toàn.
- Áp dụng quy trình sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.
- Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm.

INTRODUCE

Oriental Elevator Technology Joint Stock Company started in 2006. Up to now, Oriental Elevator has grown rapidly and become the leading companies in Vietnam. The scale of operations stretches across North - Central - South with a staff up to 200 employees, perform over 1,000 large and small projects with more than 7,000 elevators manufactured and installed for project.

Proud to be the company officially authorized by Fuji Lift to represent the distribution and installation of Fuji brand elevator products in Vietnam. Ensure policies and benefits for customers in accordance with Fuji global policies.

VISION

- Leading the elevator market in Vietnam.
- Developing the elevator market scale to Southeast Asian countries.

MISSION

- Pioneering in the application of advanced technology in the elevator production process
- Bringing benefits to customers, employees, and businesses.
- Providing for the customer the best products and services.

ENTERPRISE CERTIFICATION

- Global for safety features certification.
- ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 certification.
- Product liability insurance certification.



THIẾT KẾ CABIN TIÊU CHUẨN

Standard cabin design



CB01

- * **Trần giả** : CL 01 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox sọc nhuễn kết hợp inox gương.
- * **Sàn** : FL01 - Đá granite Kim Sa Trung và Đỏ Ruby.
- * **Tay vịn** : HR01 - Inox tròn.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- * **Cửa cabin** : CD01 - Inox sọc nhuễn.
- * **Cửa tầng** : LD01 - Inox sọc nhuễn.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox sọc nhuễn.



CD01



LD01

- * **Ceiling** : CL01 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel hairline and mirror.
- * **Cabin floor** : FL01 - Black Galaxy and Ruby Red granite.
- * **Handrail** : HR01 - Stainless steel pipe.
- * **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- * **Cabin door** : CD01 - Stainless steel hairline.
- * **Landing door** : LD01 - Stainless steel hairline.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel hairline.

THIẾT KẾ CABIN TIÊU CHUẨN

Standard cabin design



CB02

- * **Trần giả** : CL02 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox sọc nhuễn kết hợp inox gương và inox gương hoa văn.
- * **Sàn** : FL02 - Đá marble Trắng Vân Mây và Xám Vân Mây.
- * **Tay vịn** : HR02 - Inox dẹp.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- * **Cửa cabin** : CD02 - Inox gương.
- * **Cửa tầng** : LD02 - Inox gương.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox sọc nhuễn.



CD02



LD01

- * **Ceiling** : CL02 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel hairline, mirror and mirror etching.
- * **Cabin floor** : FL02 - Volakas White and Cloudy Misty Grey marble.
- * **Handrail** : HR02 - Flat stainless steel.
- * **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- * **Cabin door** : CD02 - Stainless steel mirror.
- * **Landing door** : LD02 - Stainless steel mirror.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel hairline.

THIẾT KẾ CABIN TIÊU CHUẨN

Standard cabin design



CB03

- **Trần giả** : CL03 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- **Vách** : Laminate giả gỗ và inox gương.
- **Sàn** : FL03 - Đá granite Đỏ Ruby và Vàng Hoàng Gia.
- **Tay vịn** : HR05 - Gỗ tròn, hai đầu inox tròn.
- **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- **Cửa cabin** : CD01 - Inox sọc nhuyễn.
- **Cửa tầng** : LD03 - Laminate giả gỗ.
- **Khung bao** : Bản hẹp, laminate giả gỗ.



CD01



LD03

- **Ceiling** : CL03 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- **Cabin wall** : Wood laminate sheet and stainless steel mirror.
- **Cabin floor** : FL03 - Ruby Red and Imperial Gold granite.
- **Handrail** : HR05 - Round wood, two stainless steel pipe ends.
- **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- **Cabin door** : CD01 - Stainless steel hairline.
- **Landing door** : LD03 - Wood laminate sheet.
- **Door frame** : Narrow, wood laminate sheet.

THIẾT KẾ CABIN TIÊU CHUẨN

Standard cabin design



CB04

- **Trần giả** : CL04 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- **Vách** : Laminate hoa văn và inox gương.
- **Sàn** : FL04 - Đá granite Kim Sa Trung và marble Rosa Light.
- **Tay vịn** : HR01 - Inox tròn.
- **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- **Cửa cabin** : CD02 - Inox gương.
- **Cửa tầng** : LD04 - Laminate hoa văn.
- **Khung bao** : Bản hẹp, laminate hoa văn.



CD02



LD04

- **Ceiling** : CL04 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- **Cabin wall** : Laminate sheet and stainless steel mirror.
- **Cabin floor** : FL04 - Black Galaxy granite and Rosa Light marble.
- **Handrail** : HR01 - Stainless steel pipe.
- **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- **Cabin door** : CD02 - Stainless steel mirror.
- **Landing door** : LD04 - Laminate sheet.
- **Door frame** : Narrow, laminate sheet.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB05

- **Trần giả** : CL05 - Inox gương, mica hình bầu trời, chiếu sáng đèn LED.
- **Vách** : Inox sọc nhuễn kết hợp inox gương và inox gương hoa văn.
- **Sàn** : FL05 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- **Tay vịn** : HR01 - Inox tròn.
- **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- **Cửa cabin** : CD01 - Inox sọc nhuễn.
- **Cửa tầng** : LD05 - Inox gương hoa văn.
- **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương.



CD01



LD05

- **Ceiling** : CL05 - Stainless steel mirror, mica acrylic sheet with sky printed , LED illumination.
- **Cabin wall** : Stainless steel hairline, mirror and mirror etching.
- **Cabin floor** : FL05 - Superior patterned granite.
- **Handrail** : HR01 - Stainless steel pipe.
- **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- **Cabin door** : CD01 - Stainless steel hairline.
- **Landing door** : LD05 - Stainless steel mirror etching.
- **Door frame** : Narrow, stainless steel mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB06

- **Trần giả** : CL06 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- **Vách** : Inox sọc nhuễn kết hợp inox gương và inox gương hoa văn.
- **Sàn** : FL06 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- **Tay vịn** : HR02 - Inox dẹp.
- **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- **Cửa cabin** : CD02 - Inox gương.
- **Cửa tầng** : LD06 - Inox gương hoa văn.
- **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương.



CD02



LD06

- **Ceiling** : CL06 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- **Cabin wall** : Stainless steel hairline, mirror and mirror etching.
- **Cabin floor** : FL06 - Superior patterned granite.
- **Handrail** : HR02 - Flat stainless steel.
- **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- **Cabin door** : CD02 - Stainless steel mirror.
- **Landing door** : LD06 - Stainless steel mirror etching.
- **Door frame** : Narrow, stainless steel mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB07

- * **Trần giả** : CL07 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox sọc nhuyễn kết hợp inox gương và inox gương hoa văn.
- * **Sàn** : FL07 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- * **Tay vịn** : HR01 - Inox tròn.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- * **Cửa cabin** : CD02 - Inox gương.
- * **Cửa tầng** : LD07 - Inox gương hoa văn.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương.



CD02



LD07

- * **Ceiling** : CL07 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel hairline, mirror and mirror etching.
- * **Cabin floor** : FL07 - Superior patterned granite.
- * **Handrail** : HR01 - Stainless steel pipe.
- * **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- * **Cabin door** : CD02 - Stainless steel mirror.
- * **Landing door** : LD07 - Stainless steel mirror etching.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB08

- * **Trần giả** : CL08 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox sọc nhuyễn kết hợp inox gương và inox gương hoa văn.
- * **Sàn** : FL08 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- * **Tay vịn** : HR02 - Inox dẹp.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- * **Cửa cabin** : CD02 - Inox gương.
- * **Cửa tầng** : LD08 - Inox gương hoa văn.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương.



CD02



LD08

- * **Ceiling** : CL08 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel hairline, mirror and mirror etching.
- * **Cabin floor** : FL08 - Superior patterned granite.
- * **Handrail** : HR02 - Flat stainless steel.
- * **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- * **Cabin door** : CD02 - Stainless steel mirror.
- * **Landing door** : LD08 - Stainless steel mirror etching.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB09

- * **Trần giả** : CL09 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox gương và inox gương hoa văn.
- * **Sàn** : FL09 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- * **Tay vịn** : HR01 - Inox tròn.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- * **Cửa cabin** : CD02- Inox gương.
- * **Cửa tầng** : LD09 - Inox gương hoa văn.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox sọc nhuyền.



CD02



LD09

- * **Ceiling** : CL09 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel mirror and mirror etching.
- * **Cabin floor** : FL09 - Superior patterned granite.
- * **Handrail** : HR01 - Stainless steel pipe.
- * **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- * **Cabin door** : CD02 - Stainless steel mirror.
- * **Landing door** : LD09 - Stainless steel mirror etching.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel hairline.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB10

- * **Trần giả** : CL10 - Inox gương vàng, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox gương vàng và inox gương vàng hoa văn.
- * **Sàn** : FL10 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- * **Tay vịn** : HR04 - Inox sọc vàng đẹp.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP02, tầng - LOP02.
- * **Cửa cabin** : CD03 - Inox gương vàng.
- * **Cửa tầng** : LD10 - Inox gương vàng hoa văn.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương vàng.



CD03



LD10

- * **Ceiling** : CL10 - Stainless steel gold mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel gold mirror and gold mirror etching.
- * **Cabin floor** : FL10 - Superior patterned granite.
- * **Handrail** : HR04 - Flat stainless steel gold hairline.
- * **Operation panel** : Cabin - COP02, landing - LOP02.
- * **Cabin door** : CD03 - Stainless steel gold mirror.
- * **Landing door** : LD10 - Stainless steel gold mirror etching.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel gold mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB11

- * **Trần giả** : CL11 - Inox gương vàng, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox gương vàng và inox gương vàng hoa văn.
- * **Sàn** : FL11 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- * **Tay vịn** : HR04 - Inox sọc vàng đẹp.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP02, tầng - LOP02.
- * **Cửa cabin** : CD03 - Inox gương vàng.
- * **Cửa tầng** : LD11 - Inox gương vàng hoa văn.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương vàng.



CD03



LD11

- * **Ceiling** : CL11 - Stainless steel gold mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel gold mirror and gold mirror etching.
- * **Cabin floor** : FL11 - Superior patterned granite.
- * **Handrail** : HR04 - Flat stainless steel gold hairline.
- * **Operation panel** : Cabin - COP02, landing - LOP02.
- * **Cabin door** : CD03 - Stainless steel gold mirror.
- * **Landing door** : LD11 - Stainless steel gold mirror etching.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel gold mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB12

- * **Trần giả** : CL12 - Inox gương vàng, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- * **Vách** : Inox sọc vàng kết hợp inox gương vàng và inox gương vàng hoa văn.
- * **Sàn** : FL12 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- * **Tay vịn** : HR03 - Inox sọc vàng tròn.
- * **Bảng điều khiển** : Cabin - COP02, tầng - LOP02.
- * **Cửa cabin** : CD03 - Inox gương vàng.
- * **Cửa tầng** : LD12 - Inox gương vàng hoa văn.
- * **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương vàng.



CD03

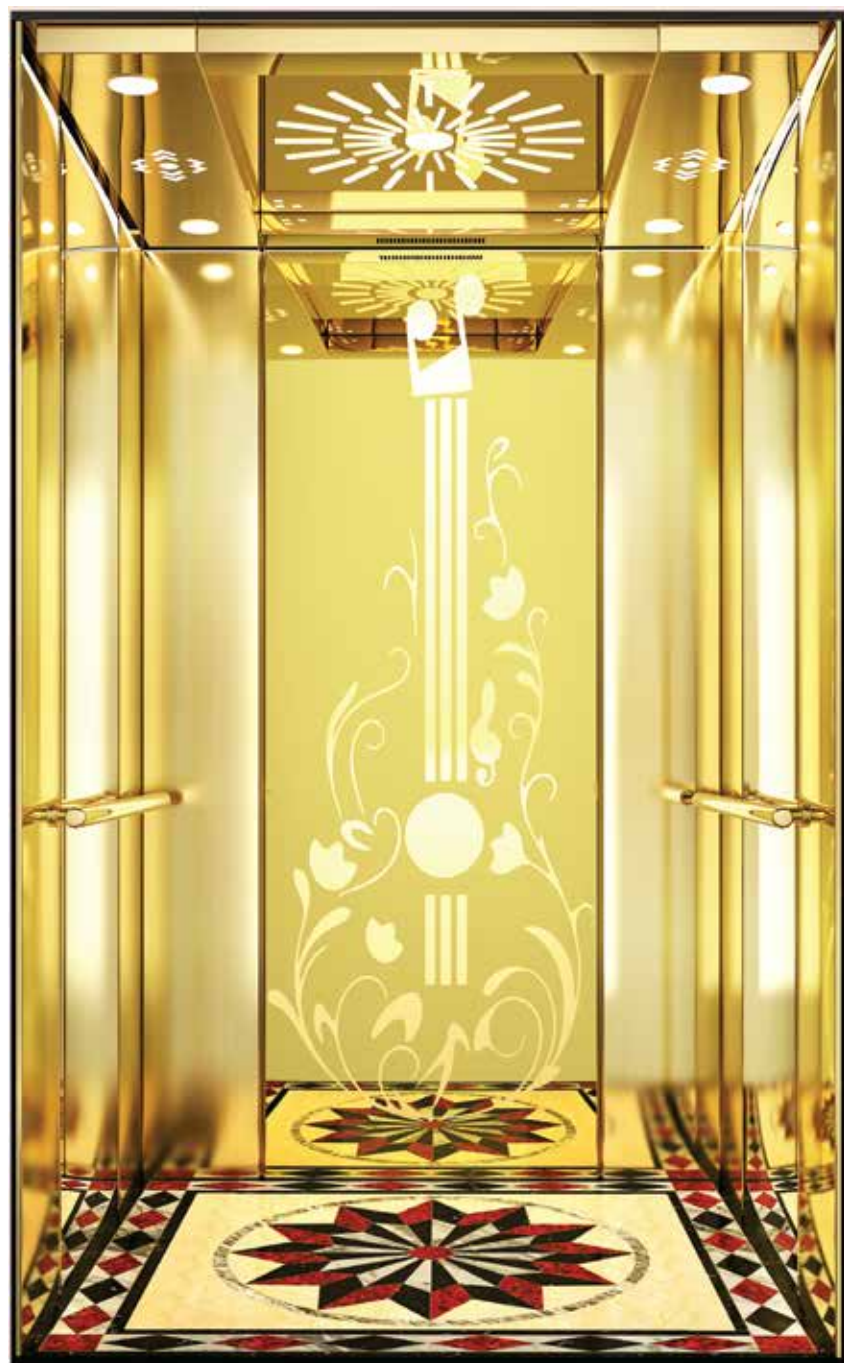


LD12

- * **Ceiling** : CL12 - Stainless steel gold mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- * **Cabin wall** : Stainless steel gold hairline, gold mirror and gold mirror etching.
- * **Cabin floor** : FL12 - Superior patterned granite.
- * **Handrail** : HR03 - Stainless steel pipe gold hairline.
- * **Operation panel** : Cabin - COP02, landing - LOP02.
- * **Cabin door** : CD03 - Stainless steel gold mirror.
- * **Landing door** : LD10 - Stainless steel gold mirror etching.
- * **Door frame** : Narrow, stainless steel gold mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB13

- **Trần giả** : CL13 - Inox gương vàng, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- **Vách** : Inox sọc vàng kết hợp inox gương vàng và inox gương vàng hoa văn.
- **Sàn** : FL13 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- **Tay vịn** : HR03 - Inox vàng tròn.
- **Bảng điều khiển** : Cabin - COP02, tầng - LOP02.
- **Cửa cabin** : CD04 - Inox sọc vàng.
- **Cửa tầng** : LD13 - Inox gương vàng hoa văn.
- **Khung bao** : Bản hẹp, inox gương vàng.



CD04



LD13

- **Ceiling** : CL13 - Stainless steel gold mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- **Cabin wall** : Stainless steel gold hairline, gold mirror and gold mirror etching.
- **Cabin floor** : FL13 - Superior patterned granite.
- **Handrail** : HR03 - Stainless steel pipe gold hairline.
- **Operation panel** : Cabin - COP02, landing - LOP02.
- **Cabin door** : CD04 - Stainless steel gold hairline.
- **Landing door** : LD13 - Stainless steel gold mirror etching.
- **Door frame** : Narrow, stainless steel gold mirror.

THIẾT KẾ CABIN LỰA CHỌN

Option cabin design



CB14

- **Trần giả** : CL14 - Inox gương, mica trắng, chiếu sáng đèn LED.
- **Vách** : Kính cường lực khung inox sọc nhuễn .
- **Sàn** : FL14 - Đá ghép hoa văn cao cấp.
- **Tay vịn** : HR02 - Inox đẹp.
- **Bảng điều khiển** : Cabin - COP01, tầng - LOP01.
- **Cửa cabin** : CD05 - Kính cường lực khung inox sọc nhuễn.
- **Cửa tầng** : LD14 - Kính cường lực khung inox sọc nhuễn .
- **Khung bao** : Bản hẹp, inox sọc nhuễn.



CD05



LD14

- **Ceiling** : CL14 - Stainless steel mirror, white mica acrylic sheet, LED illumination.
- **Cabin wall** : Tempered glass with stainless steel hairline frame.
- **Cabin floor** : FL14 - Superior patterned granite.
- **Handrail** : HR02 - Flat stainless steel.
- **Operation panel** : Cabin - COP01, landing - LOP01.
- **Cabin door** : CD05 - Tempered glass with stainless steel hairline frame.
- **Landing door** : LD14 - Tempered glass with stainless steel hairline frame.
- **Door frame** : Narrow, stainless steel hairline.

THANG BỆNH VIỆN

Hospital elevator



CỬA 2 CÁNH ĐÓNG MỞ VỀ MỘT PHÍA
2 panels side opening door



CỬA 3 CÁNH ĐÓNG MỞ VỀ MỘT PHÍA
3 panels side opening door

THANG TẢI HÀNG & THANG TẢI XE HƠI

Cargo elevator & Car elevator



CỬA 4 CÁNH ĐÓNG MỞ TRUNG TÂM
4 panels center opening door



CỬA 2 CÁNH ĐÓNG MỞ THEO PHƯƠNG ĐỨNG
2 panels upsliding door



CỬA 6 CÁNH ĐÓNG MỞ TRUNG TÂM
6 panels center opening door

THANG TẢI THỰC PHẨM

Dumwaiter



CỬA HAI CÁNH ĐÓNG MỞ LÊN XUỐNG BẰNG TAY
Two panels manually up and down sliding opening door



CỬA MỘT CÁNH MỞ LÊN BẰNG TAY
One panel manually upsliding opening door

TRẦN GIẢ & TAY Vịn

Celing & Handrail



CL01



CL02



CL03



CL04



CL05



CL06



CL07



CL08



CL09



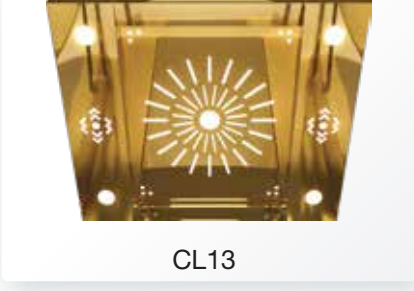
CL10



CL11



CL12



CL13



CL14



CL15



HR01



HR03



HR05



HR02



HR04

BẢNG ĐIỀU KHIỂN CABIN VÀ TẦNG

Car operation panel & Landing operation panel



COP01



LOP01 SINGLE



LOP01 DOUBLE



COP02



LOP02 SINGLE



LOP03 SINGLE

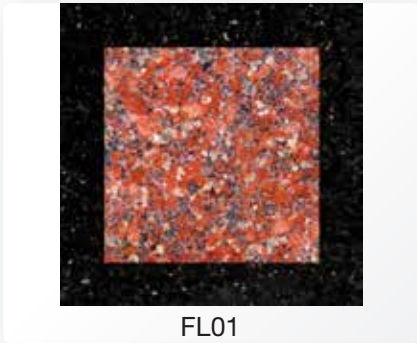


COP03



SÀN

Floor



FL01



FL04



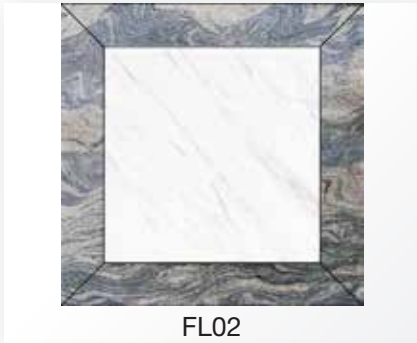
FL07



FL10



FL13



FL02



FL05



FL08



FL11



FL14



FL03



FL06



FL09



FL12



FL15

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

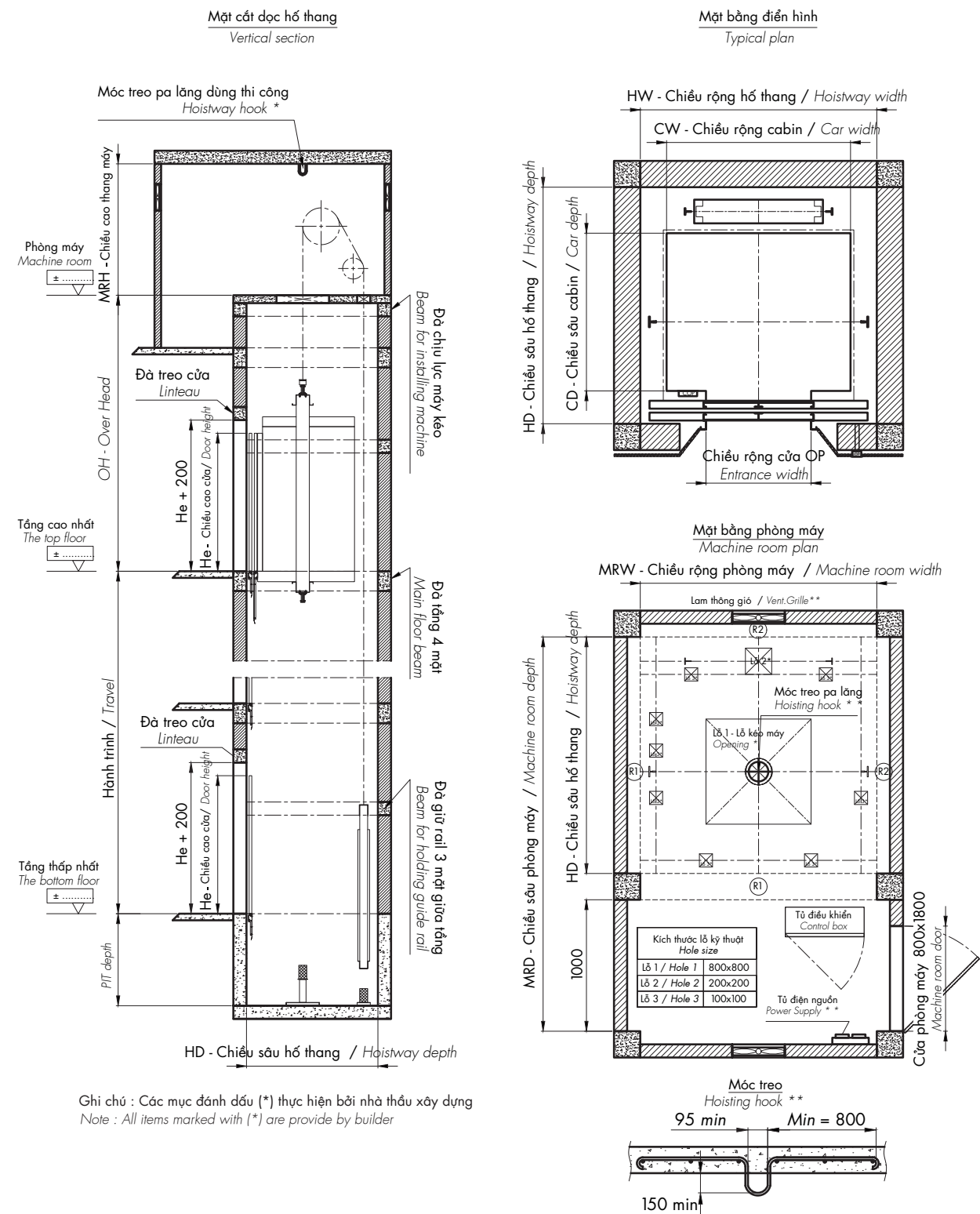
Specification

THANG TẢI KHÁCH

Passenger elevator

THANG CÓ PHÒNG MÁY

Machine room elevator



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Specification

THANG TẢI KHÁCH

Passenger elevator

Kích thước đáy và đỉnh giếng thang

Pit depth and Over head

Thông số Items	Tốc độ / Speed (mét/phút) / (m/min)			
	60	90	105	120
PIT (mm)	1400	1500	1600	2000
OH (mm)	4200	4400	4600	5200
MRH (mm)	2000	2000	2000	2000

Bảng thông số kích thước - Kiểu cửa 2 cánh đóng mở trung tâm

Planning guide for dimensions - 2 Panels center opening type

STT	Tốc độ Speed (mét/phút) (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity P (Kg)	Chiều rộng cửa Entrance width OP (mm)	Kích thước cabin Car insize CW x CD (mm x mm)	Kích thước hố thang Hoistway size HW x HD (mm x mm)
1	60	P4 - CO60	320	600	1000 x 1000	1400 x 1600
2		P4 - CO60		700	1200 x 800	1600 x 1400
3		P6 - CO60		750	1300 x 950	1700 x 1550
4	60	P6 - CO60	450	800	1400 x 1000	1800 x 1600
5		P6 - CO90		750	1300 x 950	1750 x 1600
6		P6 - CO90		800	1400 x 1000	1850 x 1650
7	60	P8 - CO60	630	800	1400 x 1100	1800 x 1700
8		P8 - CO60		800	1400 x 1200	1800 x 1800
9		P8 - CO60		850	1400 x 1200	1900 x 1800
10	90	P8 - CO90	630	800	1400 x 1100	1850 x 1750
11		P8 - CO90		800	1400 x 1200	1850 x 1850
12		P8 - CO90		850	1500 x 1200	1950 x 1850
13	60	P10 - CO60	800	800	1400 x 1400	1800 x 2000
14		P10 - CO60		850	1500 x 1350	1900 x 1950
15		P10 - CO60		900	1600 x 1300	2000 x 1900
16	90 & 105	P10 - CO90 (105)	800	800	1400 x 1400	1850 x 2050
17		P10 - CO90 (105)		850	1500 x 1350	1950 x 2000
18		P10 - CO90 (105)		900	1600 x 1300	2050 x 1950
19	120	P10 - CO120	1000	800	1600 x 1300	2100 x 2000
20	60	P13 - CO60		900	1600 x 1500	2050 x 2150
21		P13 - CO60		1000	1700 x 1400	2150 x 2050
22		P13 - CO90 (105)		900	1600 x 1500	2100 x 2200
23	90 & 105	P13 - CO90 (105)	1150	1000	1700 x 1400	2200 x 2100
24	120	P13 - CO120		900	1600 x 1500	2150 x 2250
25	60	P15 - CO60		1000	1700 x 1600	2200 x 2250
26		P15 - CO60		1000	1800 x 1500	2300 x 2150
27		P15 - CO90 (105)		1000	1700 x 1600	2250 x 2300
28	90 & 105	P15 - CO90 (105)	1350	1000	1800 x 1500	2350 x 2200
29		P15 - CO120		1000	1800 x 1500	2400 x 2250
30		P15 - CO120		1000	1800 x 1500	2400 x 2250
31	60	P18 - CO60	1600	1000	1800 x 1700	2300 x 2350
32	90 & 105	P18 - CO60		1100	2000 x 1500	2500 x 2150
33		P18 - CO90 (105)		1000	1800 x 1700	2350 x 2400
34		P18 - CO90 (105)		1100	2000 x 1500	2550 x 2200
35	120	P18 - CO120		1100	2000 x 1500	2400 x 2450
36	60	P21 - CO60	1600	1100	2000 x 1750	2500 x 2450
37		P21 - CO60		1200	2150 x 1600	2650 x 2300
38		P21 - CO90 (105)		1100	2000 x 1750	2550 x 2500
39	90 & 105	P21 - CO90 (105)	1600	1200	2150 x 1600	2650 x 2350
40	120	P21 - CO120		1100	2000 x 1750	2600 x 2550

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

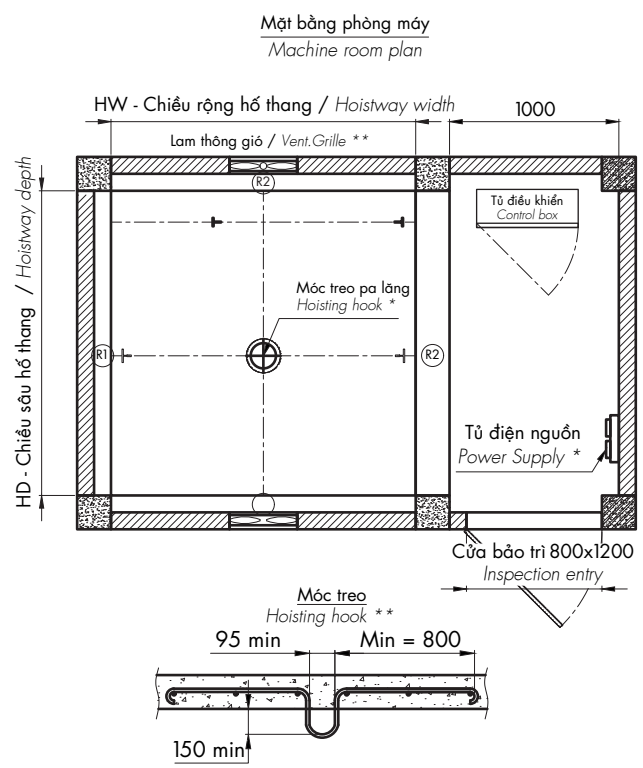
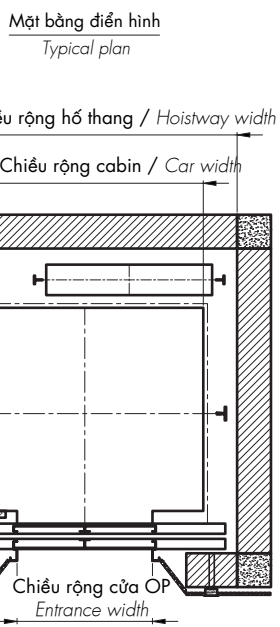
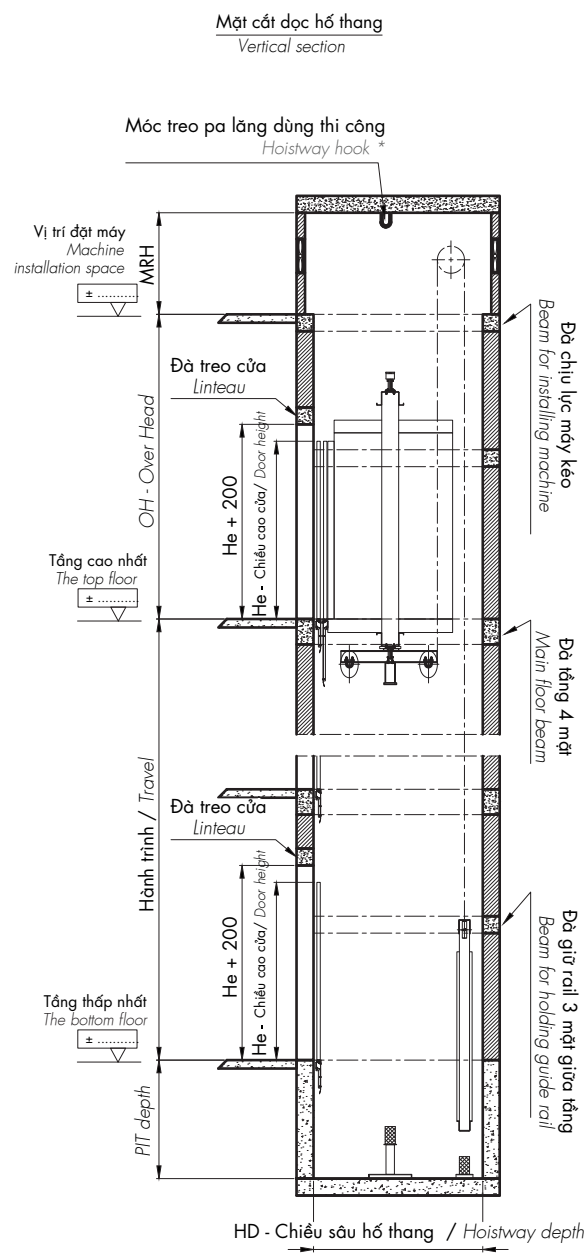
Specification

THANG TẢI KHÁCH

Passenger elevator

THANG KHÔNG PHÒNG MÁY

Machine roomless elevator



Ghi chú : Các mục đánh dấu (*) thực hiện bởi nhà thầu xây dựng

Note : All items marked with (*) are provide by builder

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Specification

THANG TẢI KHÁCH

Passenger elevator

Kích thước đáy và đỉnh giếng thang

Pit depth and Over head

Thông số Items	Tốc độ / Speed (mét/phút) / (m/min)			
	60	90	105	120
PIT (mm)	1400	1500	1600	2000
OH (mm)	3400	3600	3800	4000
MRH (mm)	1200	1300	1400	1500

Bảng thông số kích thước - Kiểu cửa 2 cánh đóng mở trung tâm

Planning guide for dimensions - 2 Panels center opening type

STT	Tốc độ Speed (mét/phút) (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity P (Kg)	Chiều rộng cửa Entrance width OP (mm)	Kích thước cabin Car insize CW x CD (mm x mm)	Kích thước hố thang Hoistway size HW x HD (mm x mm)
1	60	P4 - CO60	320	600	1000 x 1000	1400 x 1600
2		P4 - CO60		700	1200 x 800	1600 x 1400
3	60	P6 - CO60	450	750	1300 x 950	1700 x 1550
4		P6 - CO60		800	1400 x 1000	1800 x 1600
5	90	P6 - CO90	450	750	1300 x 950	1750 x 1600
6		P6 - CO90		800	1400 x 1000	1850 x 1650
7	60	P8 - CO60	630	800	1400 x 1100	1800 x 1700
8		P8 - CO60		800	1400 x 1200	1800 x 1800
9		P8 - CO60		850	1400 x 1200	1900 x 1800
10	90	P8 - CO90	630	800	1400 x 1100	1850 x 1750
11		P8 - CO90		800	1400 x 1200	1850 x 1850
12		P8 - CO90		850	1500 x 1200	1950 x 1850
13	60	P10 - CO60	800	800	1400 x 1400	1800 x 2000
14		P10 - CO60		850	1500 x 1350	1900 x 1950
15		P10 - CO60		900	1600 x 1300	2000 x 1900
16	90 & 105	P10 - CO90 (105)	800	800	1400 x 1400	1850 x 2050
17		P10 - CO90 (105)		850	1500 x 1350	1950 x 2000
18		P10 - CO90 (105)		900	1600 x 1300	2050 x 1950
19	120	P10 - CO120	1000	800	1600 x 1300	2100 x 2000
20	60	P13 - CO60		900	1600 x 1500	2050 x 2150
21		P13 - CO60		1000	1700 x 1400	2150 x 2050
22	90 & 105	P13 - CO90 (105)	1000	900	1600 x 1500	2100 x 2200
23		P13 - CO90 (105)		1000	1700 x 1400	2200 x 2100
24	120	P13 - CO120	1150	900	1600 x 1500	2150 x 2250
25	60	P15 - CO60		1000	1700 x 1600	2200 x 2250
26		P15 - CO60		1000	1800 x 1500	2300 x 2150
27	90 & 105	P15 - CO90 (105)	1150	1000	1700 x 1600	2250 x 2300
28		P15 - CO90 (105)		1000	1800 x 1500	2350 x 2200
29	120	P15 - CO120	1350	1000	1800 x 1500	2400 x 2250
30	60	P18 - CO60		1000	1800 x 1700	2300 x 2350
31		P18 - CO60		1100	2000 x 1500	2500 x 2150
32	90 & 105	P18 - CO90 (105)	1350	1000	1800 x 1700	2350 x 2400
33		P18 - CO90 (105)		1100	2000 x 1500	2550 x 2200
34	120	P18 - CO120	1600	1100	1800 x 1700	2400 x 2450
35	60	P21 - CO60		1100	2000 x 1750	2500 x 2450
36		P21 - CO60		1200	2150 x 1600	2650 x 2300
37	90 & 105	P21 - CO90 (105)	1600	1100	2000 x 1750	2550 x 2500
38		P21 - CO90 (105)		1200	2150 x 1600	2650 x 2350
39	120	P21 - CO120		1100	2000 x 1750	2600 x 2550

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

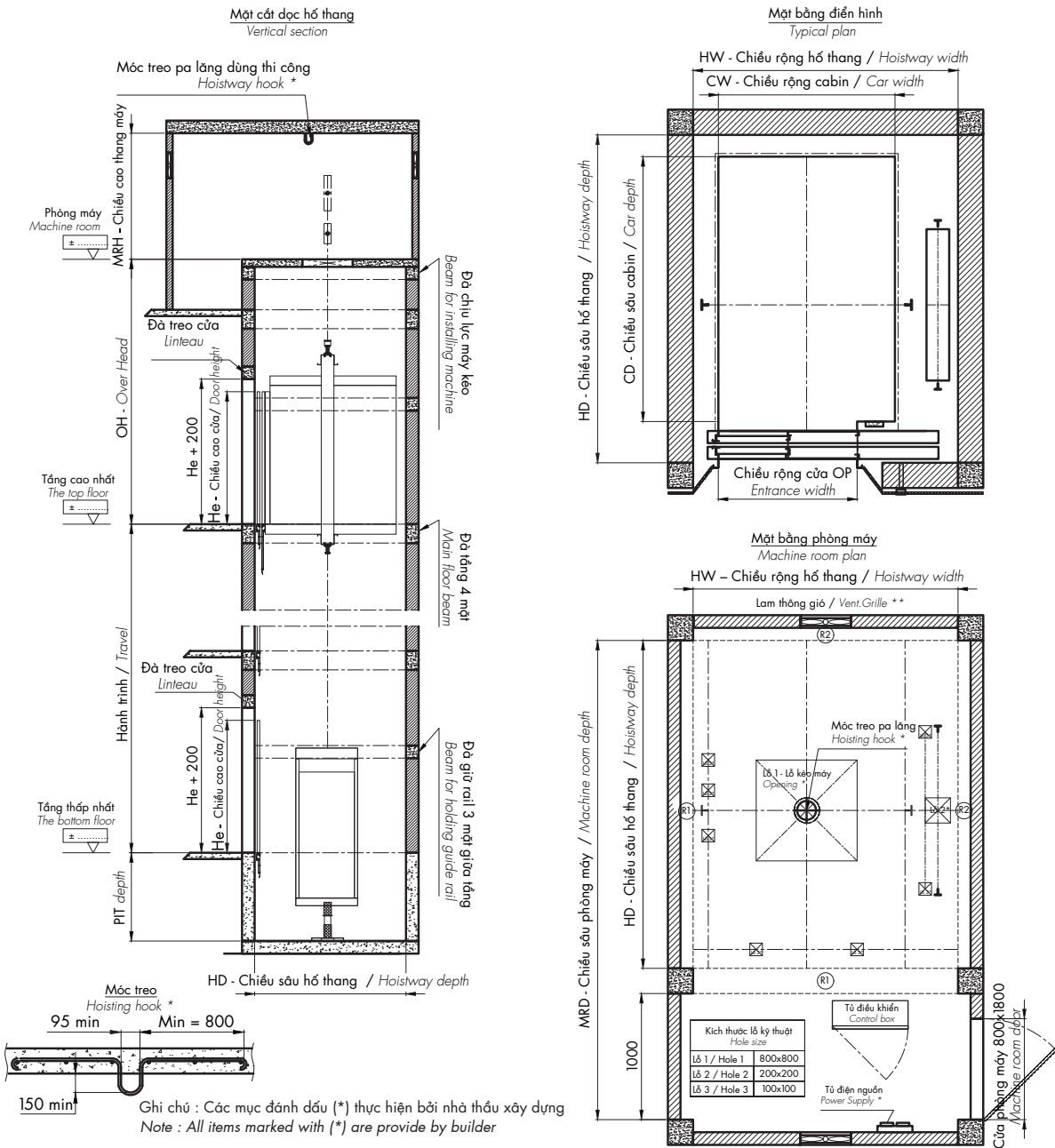
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Specification

THANG BỆNH VIỆN

Hospital elevator

THANG CÓ PHÒNG MÁY
Machine room elevator



Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

STT	Tốc độ Speed (mét/phút) (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity P (Kg)	Loại cửa Door type	Chiều rộng cửa Entrance width OP (mm)	Kích thước cabin Car insize CW x CD (mm x mm)	Kích thước hố thang Hoistway size HW x HD (mm x mm)	Chiều sâu hố PIT Pit depth (mm)	Chiều cao tầng trên cùng Top floor height OH (mm)	Chiều cao phòng máy Machine room height MRH (mm)
1	60	B18-2S60	1350	SO	1100 x 2100	1300 x 2300	2100 x 2800	1500	4200	2000
2		B20-2S60	1500	SO	1200 x 2100	1400 x 2300	2200 x 2800			
3		B21-2S60	1600	SO	1200 x 2100	1500 x 2300	2300 x 2800			
1	90&105	B18-2S90 (105)	1350	SO	1100 x 2100	1300 x 2300	2150 x 2850	1600 (1700)	4400 (4600)	2000
2		B20-2S90 (105)	1500	SO	1200 x 2100	1400 x 2300	2250 x 2850			
3		B21-2S90 (105)	1600	SO	1200 x 2100	1500 x 2300	2350 x 2850			

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

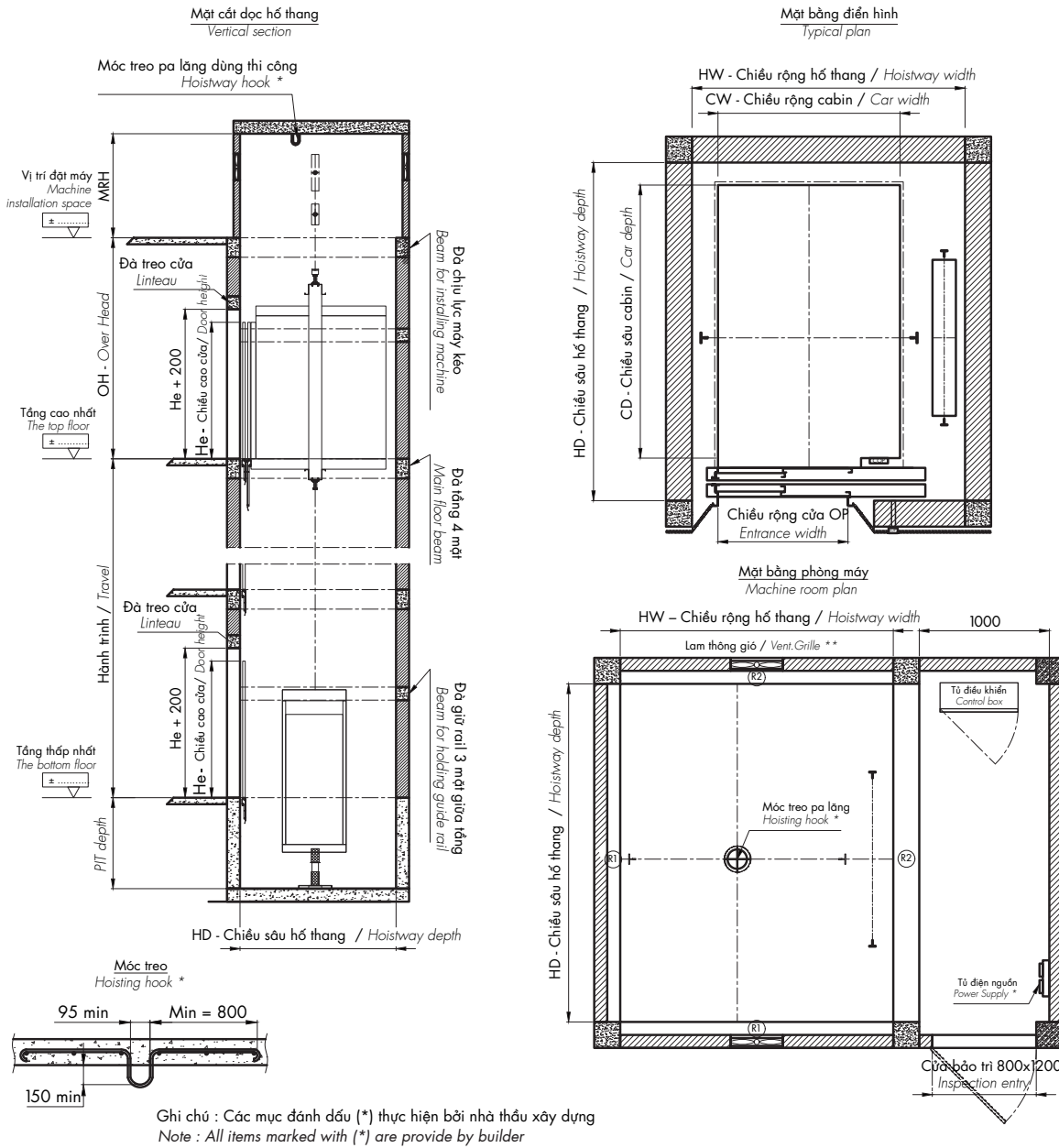
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Specification

THANG BỆNH VIỆN

Hospital elevator

THANG KHÔNG PHÒNG MÁY
Machine roomless elevator



Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

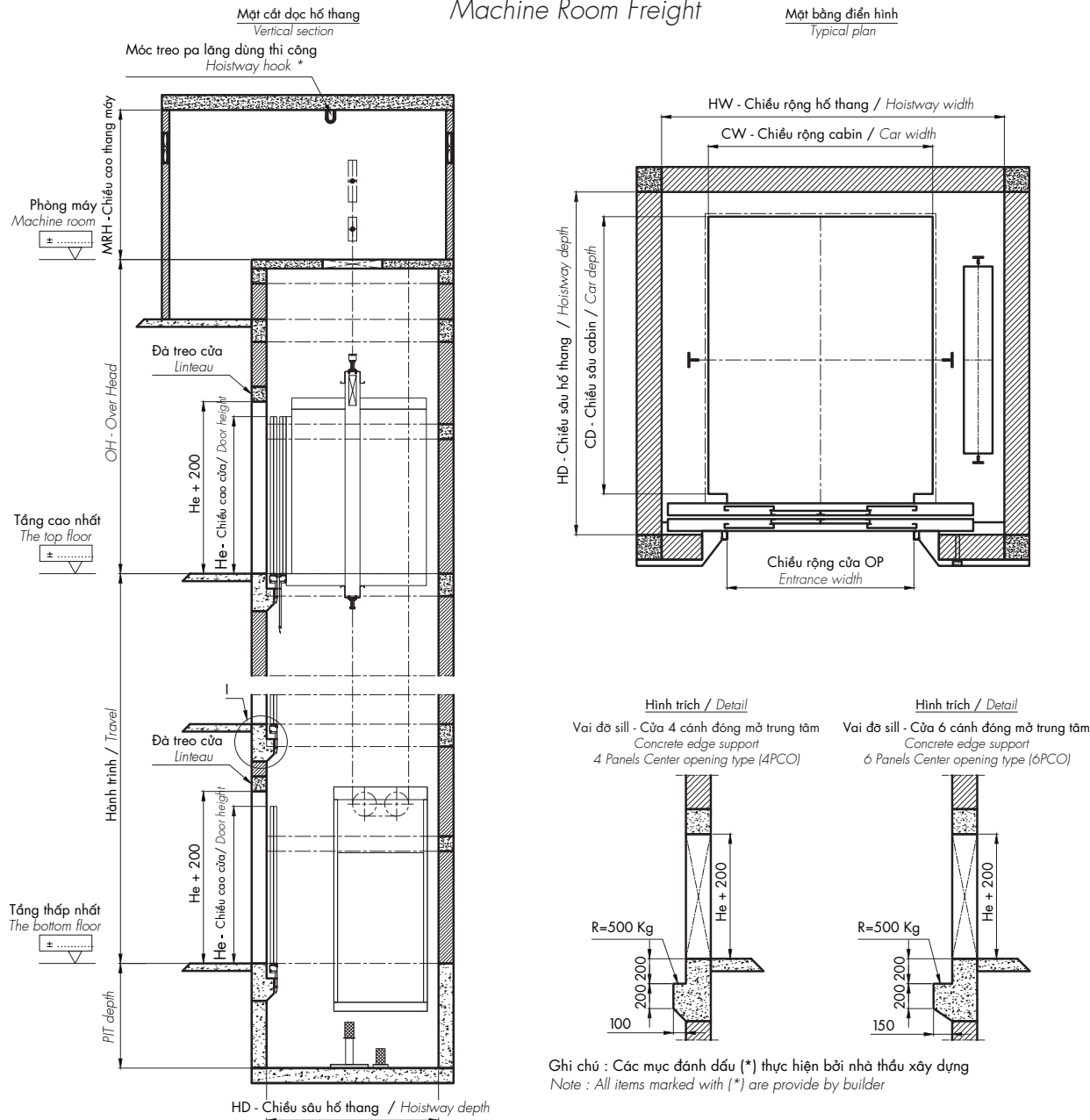
STT	Tốc độ Speed (mét/phút) (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity P (Kg)	Loại cửa Door type	Chiều rộng cửa Entrance width OP (mm)	Kích thước cabin Car insize CW x CD (mm x mm)	Kích thước hố thang Hoistway size HW x HD (mm x mm)	Chiều sâu hố PIT Pit depth (mm)	Chiều cao tầng trên cùng Top floor height OH (mm)	Chiều cao vị trí đặt máy Machine installation space MRH (mm)
1	60	B18-2S60	1350	SO	1100 x 2100	1300 x 2300	2100 x 2800	1500	3400	1400
2		B20-2S60	1500	SO	1200 x 2100	1400 x 2300	2200 x 2800			
3		B21-2S60	1600	SO	1200 x 2100	1500 x 2300	2300 x 2800			
1	90&105	B18-2S90 (105)	1350	SO	1100 x 2100	1300 x 2300	2150 x 2850	1600 (1700)	3600 (3800)	1600
2		B20-2S90 (105)	1500	SO	1200 x 2100	1400 x 2300	2250 x 2850			
3		B21-2S90 (105)	1600	SO	1200 x 2100	1500 x 2300	2350 x 2850			

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Specification

THANG TẢI HÀNG
Freight

THANG TẢI HÀNG CÓ PHÒNG MÁY
Machine Room Freight



Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

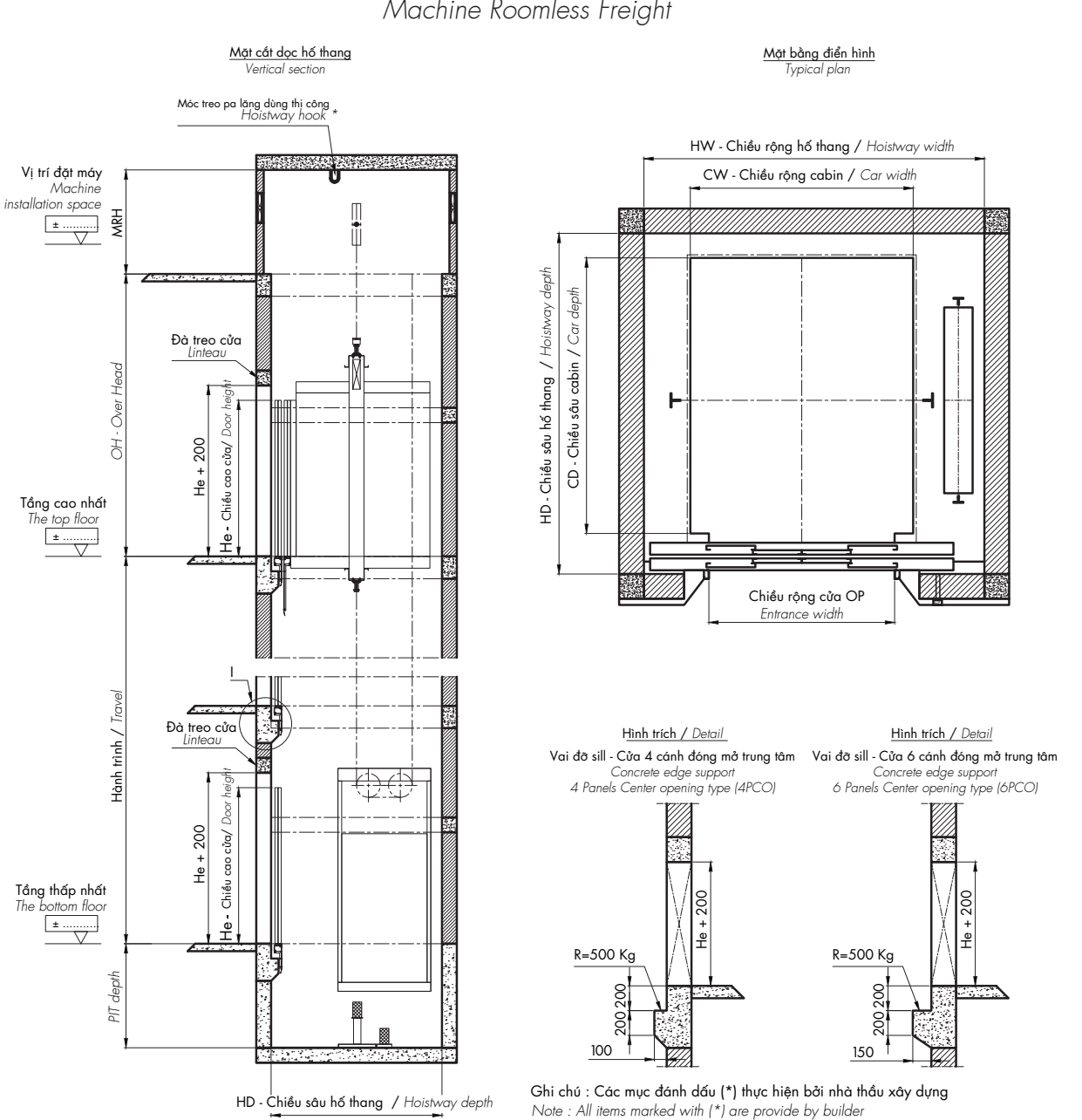
STT	Tốc độ	Kiểu	Tải trọng	Loại cửa	Chiều rộng cửa	Kích thước cabin	Kích thước hố thang	Chiều cao tầng trên cùng	Chiều cao phòng máy	Chiều sâu hố PIT
	Speed	Type	Capacity	Door type	Entrance width	Car insize	Hoistway size	Top floor height	Machine room height	Pit depth
	(mét/phút)		P		OP	CW x CD	HW x HD	OH	MRH	Pt depth
	(m/min)		(Kg)		(mm)	(mm x mm)	(mm x mm)	(mm)	(mm)	(mm)
1	30	F1000-2S	1000	SO	1100	1400 x 1700	2300 x 2200	4500	2500	1500
2	30	F2000-4CO	2000	4P-CO	1500	1800 x 2300	3000 x 2800	4500	2500	1500
3	30	F3000-4CO	3000	4P-CO	1800	2000 x 2900	3300 x 3400	4500	2500	1600
4	15 / 30	F5000-4CO	5000	4P-CO	2200	2500 x 3500	3900 x 4000	5100	2800	1700

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Specification

THANG TẢI HÀNG
Freight

THANG TẢI HÀNG KHÔNG PHÒNG MÁY
Machine Roomless Freight



Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

STT	Tốc độ	Kiểu	Tải trọng	Loại cửa	Chiều rộng cửa	Kích thước cabin	Kích thước hố thang	Chiều cao tầng trên cùng	Chiều cao vị trí đặt máy	Chiều sâu hố PIT
	Speed	Type	Capacity	Door type	Entrance width	Car insize	Hoistway size	Top floor height	Machine installation space	Pit depth
	(mét/phút)		P		OP	CW x CD	HW x HD	OH	MRH	Pt depth
	(m/min)		(Kg)		(mm)	(mm x mm)	(mm x mm)	(mm)	(mm)	(mm)
1	30	F1000-2S	1000	SO	1200	1500 x 1600	2400 x 2100	3600	1400	1500
2	30	F2000-4CO	2000	4P-CO	1500	1800 x 2300	3000 x 2800	3800	1500	1600
3	30	F3000-4CO	3000	4P-CO	1800	2000 x 2900	3300 x 3400	4000	1600	1700

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

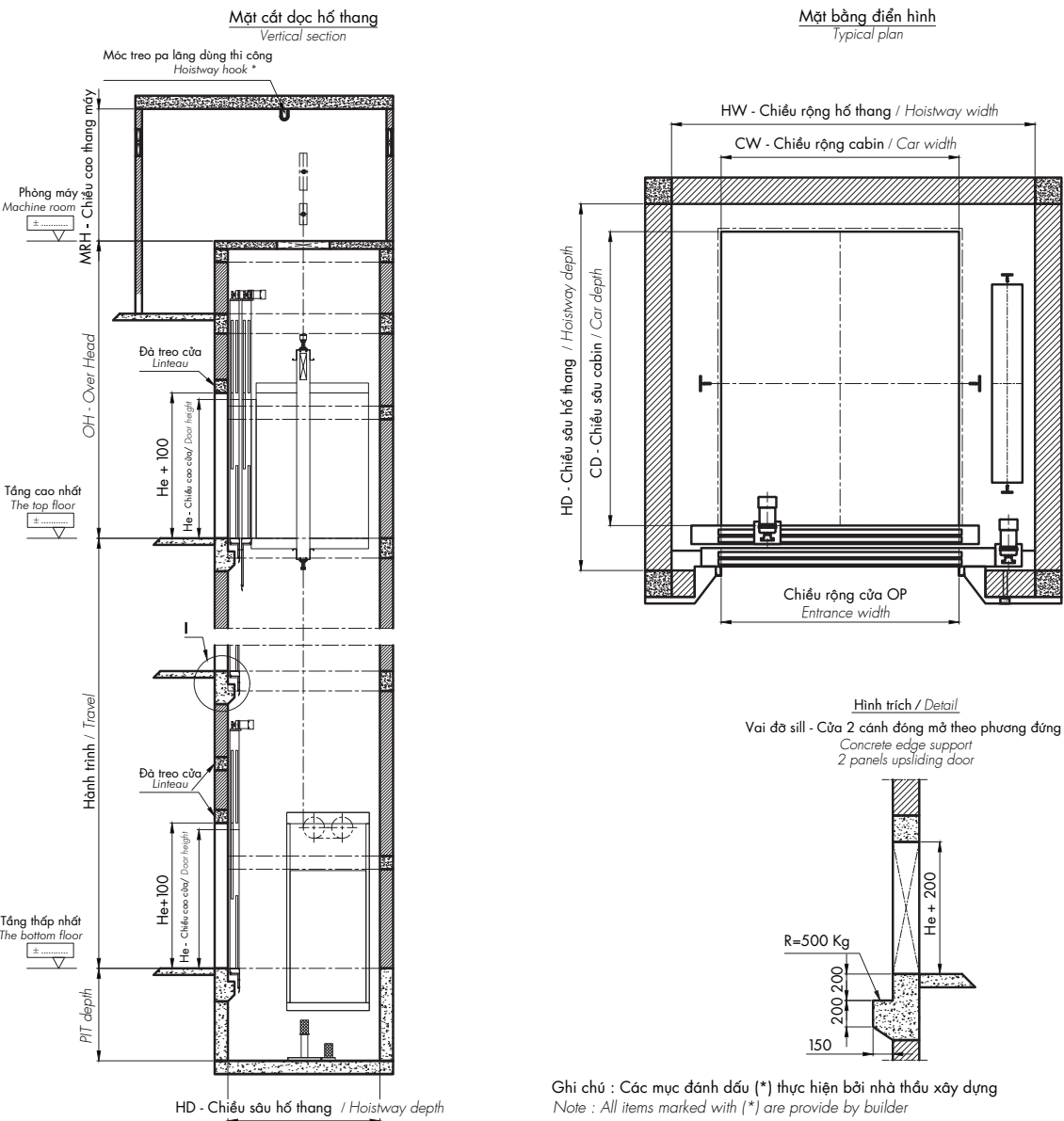
Specification

THANG TẢI HÀNG

Freight

CỬA 2 CÁNH ĐÓNG MỞ THEO PHƯƠNG ĐỨNG

2 panels upsliding door



Ghi chú : Các mục đánh dấu (*) thực hiện bởi nhà thầu xây dựng
Note : All items marked with (*) are provide by builder

Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

STT	Tốc độ	Kiểu	Tải trọng	Kích thước cửa	Kích thước cabin	Kích thước hố thang	Chiều cao tầng trên cùng	Chiều cao phòng máy	Chiều sâu hố PIT	Hành trình tối đa
	Speed	Type	Capacity	Entrance size	Car insize	Hoistway size	Top floor height	Machine room height	Pit depth	Max travelling height
	(mét/phút)		P	OP x He	CW x CD	HW x HD	OH	MRH		
	(m/min)		(Kg)	(mm)	(mm x mm)	(mm x mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
1	30	F2000-2U	2000	1800 x 2100	1800 x 2300 x 2200	2900 x 2850	4500	2500	1500	30
2	30	F3000-2U	3000	2000 x 2100	2000 x 2900 x 2200	3100 x 3450	4500	2500	1600	30
3	15 / 30	F5000-2U	5000	2500 x 2100	2500 x 3500 x 2200	3700 x 4050	5100	2800	1700	15/30

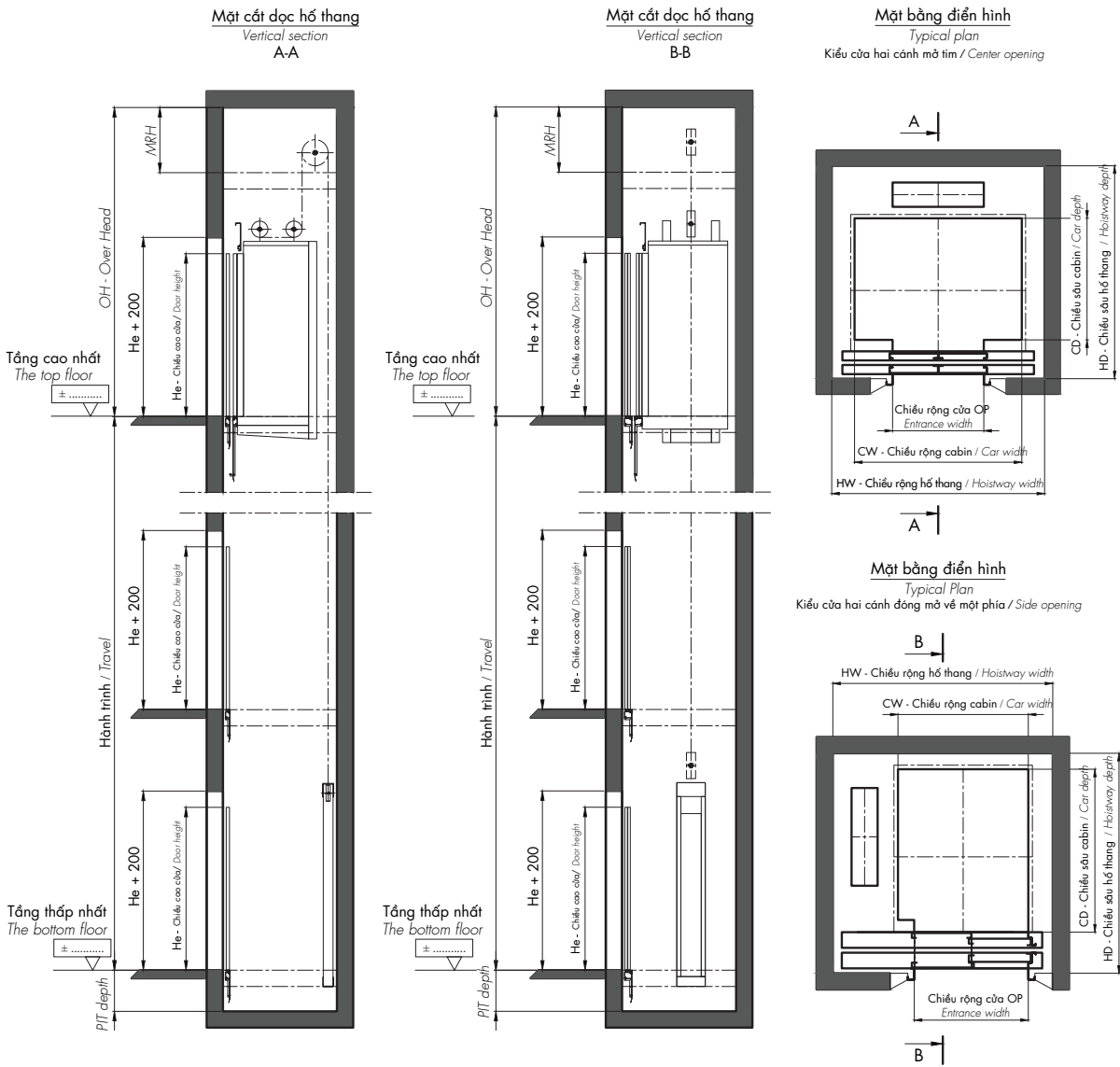
Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Specification

THANG GIA ĐÌNH

Homelift



Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

STT	Tốc độ	Kiểu	Tải trọng	Hành trình tối đa	Kích thước cửa	Kích thước cabin	Kích thước hố thang	Chiều sâu hố PIT	Chiều cao tầng trên cùng	Chiều cao vị trí đặt máy
	Speed	Type	Capacity	Max travel	Entrance size	Car insize	Hoistway size	Pit depth	Top floor height	Machine installation space
	(mét/phút)		P		OP x He	CW x CD	HW x HD		OH	MRH
	(m/min)		(Kg)	(m)	(mm)	(mm x mm)	(mm x mm)	(mm)	(mm)	(mm)
1	30	H2-2S30	200	15	650 x 2000	800 x 950 x 2000	1300 x 1300	450	3800	800
2		H3-CO30	200		600 x 2000	1100 x 800 x 2000	1400 x 1400			
3		H4-CO30	320		700 x 2000	1300 x 1000 x 2000	1600 x 1600			
4		H5-CO30	400		700 x 2000	1300 x 1150 x 2000	1600 x 1750			

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

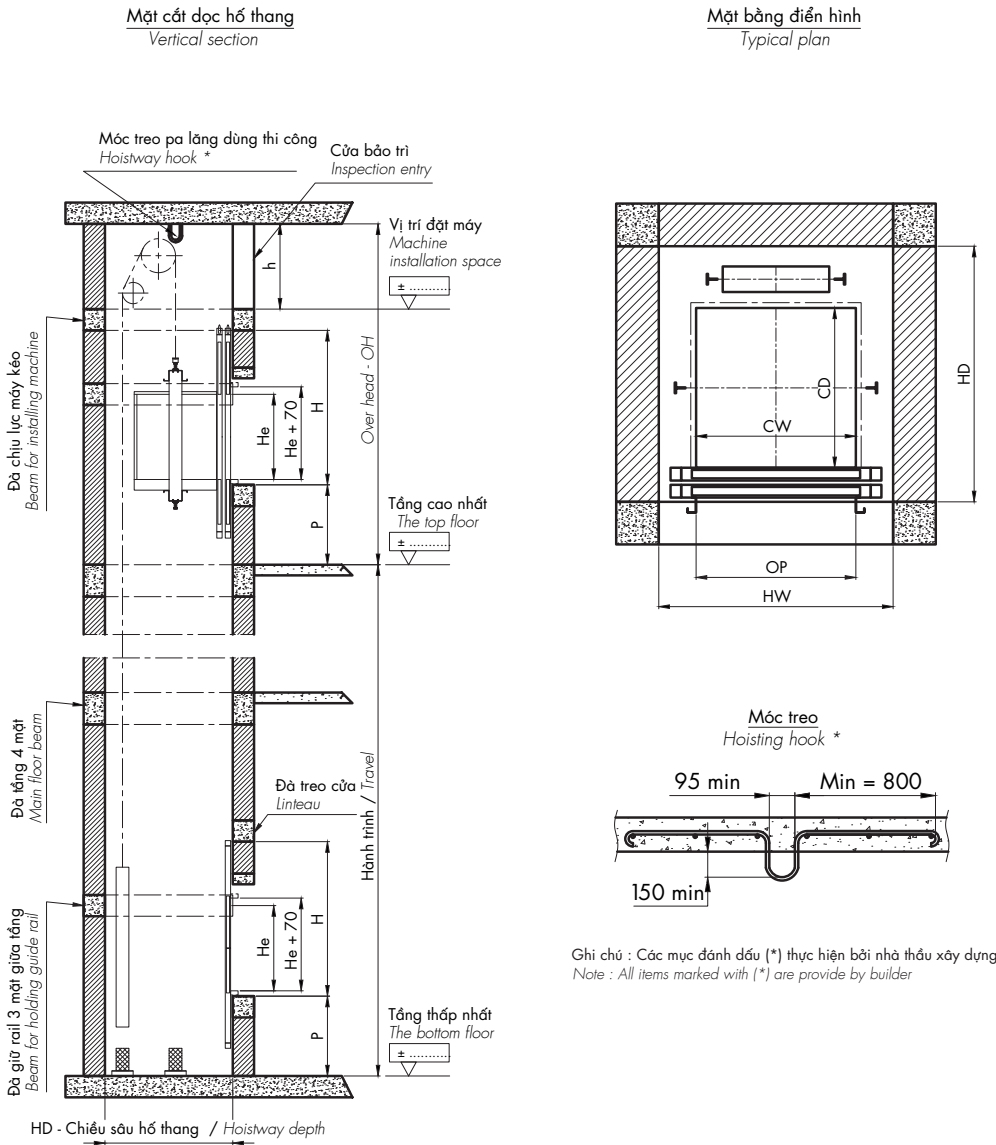
Specification

THANG THỰC PHẨM

Dumpwaiter

CỬA HAI CÁNH ĐÓNG MỞ LÊN XUỐNG BẰNG TAY

Two panels manually up and down sliding opening door



Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

STT	Tốc độ Speed (mét/phút) (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity P (Kg)	Kích thước cửa Door size OP x He (mm)	Kích thước cabin Car insize CW x CD x CH (mm x mm)	Kích thước hố thang Hoistway size HW x HD (mm x mm)	Chiều cao tầng trên cùng Top floor height OH (mm)	Kích thước lỗ chờ cửa Preset size in the door opening		
								H	HW	P
								(mm)	(mm)	(mm)
1	24	D100-VO	100	750 x 800	750 x 750 x 800	1100 x 1200	≥ 3200	1450	1100	750
2	24	D200-VO	200	850 x 900	850 x 850 x 900	1200 x 1300	≥ 3400	1600	1200	750
3	24	D300-VO	300	1000 x 1200	1000 x 1000 x 1200	1300 x 1500	≥ 3600	1750	1300	750

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

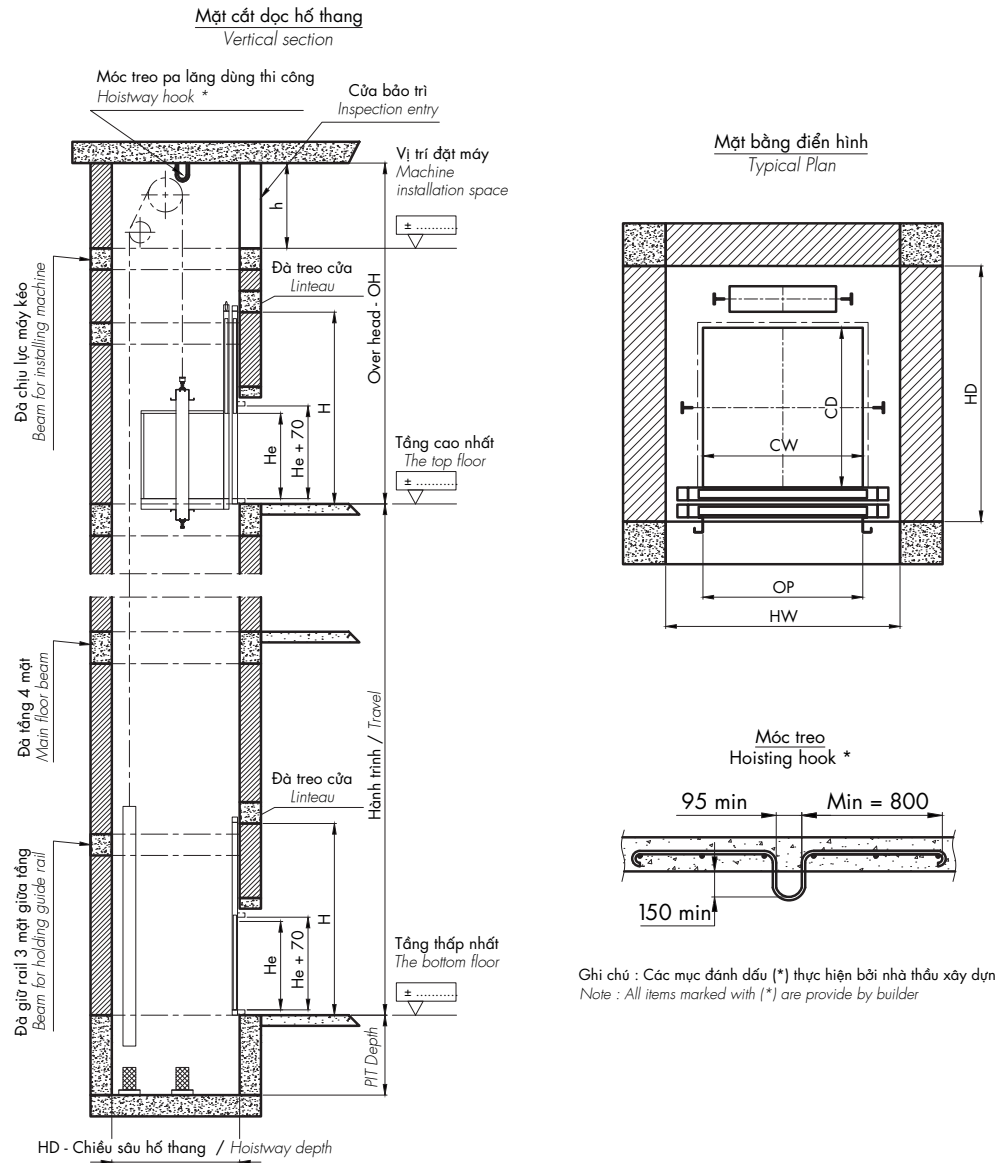
Specification

THANG THỰC PHẨM

Dumpwaiter

CỬA MỘT CÁNH MỞ LÊN BẰNG TAY

One panel manually upsliding opening door



Bảng thông số kích thước - Planning guide for dimensions

STT	Tốc độ Speed (mét/phút) (m/min)	Kiểu Type	Tải trọng Capacity P (Kg)	Kích thước cửa Door size OP x He (mm)	Kích thước cabin Car insize CW x CD x CH (mm x mm)	Kích thước hố thang Hoistway size HW x HD (mm x mm)	Chiều cao tầng trên cùng Top floor height OH (mm)	Kích thước lỗ chờ cửa Preset size in the door opening			PTT
								H	HW	P	
								(mm)	(mm)	(mm)	
1	24	D100-1U	100	750 x 800	750 x 750 x 800	1150 x 1200	≥ 3200	1450	1100	500	
2	24	D200-1U	200	850 x 900	850 x 850 x 900	1250 x 1300	≥ 3400	1600	1200	600	
3	24	D300-1U	300	1000 x 1200	1000 x 1000 x 1200	1400 x 1500	≥ 3600	1750	1300	700	

Vui lòng liên hệ chúng tôi để biết thêm thông tin / Please contact us for more information

CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN

Standard function

S	1	Cứu hệ tự động khi mất điện nguồn	Một nguồn điện dự trữ sẽ được cung cấp cho thang máy khi có sự cố mất điện, lúc đó cabin sẽ tự di chuyển đến tầng gần nhất và mở cửa để hành khách ra ngoài an toàn.
S	2	Bộ giới hạn tốc độ	Khi tốc độ thang máy cao hơn tốc độ định mức, thiết bị này sẽ dừng khẩn cấp thang máy.
S	3	Thiết bị báo quá tải	Khi tải trọng vượt quá tải định mức thang máy sẽ ngừng hoạt động với cửa mở và chuông reo. Chuông sẽ ngừng reo, cửa đóng lại và thang tiếp tục hoạt động khi số hành khách trong cabin nhỏ hơn tải định mức.
S	4	Các thiết bị bảo vệ khi: Mất pha – Ngược pha	Thang máy sẽ ngừng hoạt động.
S	5	Hệ thống đàm thoại	Máy nội đàm giúp liên lạc giữa bên trong phòng thang và phòng trực bên ngoài. Trong trường hợp khẩn cấp, hành khách có thể ấn nút gọi để liên lạc tức thời với người trực thang máy, hoặc phòng bảo vệ tòa nhà.
S	6	Đèn chiếu sáng khẩn cấp trong phòng thang	Đèn chiếu sáng lập tức tự động chiếu sáng khi có sự cố mất điện.
S	7	Khóa an toàn cửa	Cửa chỉ mở được khi thang dừng đúng tầng để mở. Mỗi tầng có ổ khóa riêng để sử dụng khi cứu hộ hoặc bảo trì.
S	8	Chức năng bảo vệ an toàn đóng mở cửa nhờ màng hồng ngoại	Tại hai bên đổ cửa cabin, bố trí một màng hồng ngoại bảo vệ, khi có bất kỳ vật nào nằm chắn giữa hai cánh cửa khi cửa đang đóng, cửa sẽ tự động mở ra.
S	9	Chức năng trở về tầng chính khi có báo cháy	Khi có tín hiệu báo cháy từ hệ thống báo cháy của tòa nhà, tất cả các cuộc gọi tầng sẽ bị hủy, tất cả các phòng thang sẽ trở về tầng đã định trước ngay lập tức và mở cửa để hành khách thoát ra ngoài an toàn.
S	10	Xóa tầng gọi nhầm	Khi gọi nhầm tầng đến, hành khách có thể bấm nhanh hai lần nút bị nhầm để hủy bỏ lệnh.
S	11	Tính năng trực tầng	Sau khoảng thời gian ấn định, thang sẽ trở về tầng chính (hoặc tầng qui định khác) để chờ lệnh.
S	12	Tự động tắt đèn, quạt thông gió trong cabin	Để tiết kiệm điện năng và tăng tuổi thọ đèn, quạt thông gió trong cabin khi thang máy không hoạt động, trong một thời gian nhất định được định trước, đèn và quạt thông gió sẽ tự động tắt và chỉ hoạt động bình thường trở lại khi có lệnh gọi trong cabin.
S	13	Chuông báo khẩn cấp	Trong trường hợp khẩn cấp, nhấn nút chuông phía trên bảng điều khiển trong cabin, chuông báo động sẽ kêu trên đầu cabin.
S	14	Phục vụ độc lập	Nhờ sử dụng một công tắc dạng khoá trên bảng điều khiển trong cabin để chuyển thang sang hoạt động ở chế độ này, thang sẽ chỉ đóng được cửa khi bấm giữ nút đóng cửa. Toàn bộ lệnh gọi ngoài sẽ bị cô lập. Thang chỉ thực hiện các lệnh gọi trong cabin.
S	15	Nút đóng cửa nhanh	Khi thang máy đang dừng và mở cửa, nhấn nút đóng cửa, cửa sẽ đóng lại ngay lập tức.
S	16	Mở cửa lại bằng nút gọi thang	Khi cửa phòng thang đang đóng lại, hành khách có thể mở cửa lại bằng cách ấn gọi ngoài lần nữa.
S	17	Chuông dừng tầng	Khi cabin đến tầng thì có chuông báo dừng tầng.
S	18	Đóng cửa lặp lại	Nếu có vật cản lại trong khi cửa đang đóng, cửa sẽ lập tức mở và đóng lại cho đến khi vật cản rời đi.

CHỨC NĂNG TIÊU CHUẨN

Standard function

S	1	Automatic rescue device	In normal power failure, the chargeable battery supplies the cabin power. The cabin drives to the nearest landing so that the passengers can safely leave out.
S	2	Overspeed Governor	An overspeed governor is an elevator device which acts as a stopping mechanism in case the elevator runs beyond its rated speed.
S	3	Overload holding stop	When the cabin is overload, the buzzer rings and stops the cabin in the same floor.
S	4	Protection devices when: Phase loss - Phase reverse	The elevator will stop working.
S	5	Interphone	The intercom allows communication between the inside of the cabin and the outside duty room. In an emergency, passengers can press the call button to communicate instantly with the lift operator, or the building security room.
S	6	Emergency cabin lighting	Emergency cabin lighting automatically activated once power failure.
S	7	Door lock	The door can only be opened when the cabin stops on the correct floor to open. Each floor has its own locks for use in rescue or maintenance.
S	8	Photocell protection	In the door open and shut period, infrared light that covers the whole door height is used to probe the door protection device of both the passengers and objects.
S	9	Fire emergency return	If there is a fire alarm signal from the building's fire alarm system, all the callings will be cancelled, the cabin directly and immediately drives to the designated rescue landing and automatically opens the door.
S	10	Command register cancel	If you press the wrong floor command button in the cabin, twice continuous pressing of the same button can cancel the registered command.
S	11	Parking	After the set time, the cabin will return to the main floor (or other specified floor) to wait for orders.
S	12	Cabin ventilation, light automatic shut off	If there is no calling or command signal within the stipulated time, the cabin fan and lighting will be automatically closed in order to save the energy.
S	13	Bell	If emergency conditions, if bell button above cabin operation panel is continuously pressed, electric bell rings on top of the cabin.
S	14	Independent running	By using a lock on the cabin control panel to switch the cabin to operation in this mode, the door will only be able to close when push the door-close button. The cabin can not respond to outer calling, but only respond to the command inside the cabin through the action switch.
S	15	Express door closing	When the cabin stops and open the door, press door-shut button, the door will be closed immediately.
S	16	Reopen with hall call	In the door shutting process, press reopen with hall call button can restart the door.
S	17	Cabin arrival gong	Arrival gong in the cabin top announces that the passengers arrive.
S	18	Repeated door closing	If the cabin can not close the door due to certain obstacle or interference, the cabin will reopen or re-shut the door until sundries are eliminated.

S	19	Cabin dừng và cửa tự động mở	Khi thang máy giảm tốc độ và dừng tầng, cửa chỉ mở sau khi thang máy dừng hoàn toàn.
S	20	Tự động điều chỉnh thời gian mở cửa	Thời gian chờ cửa từ khi cửa mở hẳn cho đến lúc đóng lại, được điều chỉnh tự động tùy thuộc vào thang dừng để đáp ứng lệnh gọi trong cabin hay ngoài cửa tầng.
S	21	Tự điều chỉnh bằng tầng	Tự điều chỉnh bằng tầng ngay sau khi sàn thang dịch chuyển do gia tải.
S	22	Dừng tầng kế tiếp	Nếu vì một lý do nào đó cửa phòng thang không thể mở hoàn toàn ở tầng đến, cửa sẽ tự động đóng lại và cabin di chuyển đến tầng kế tiếp nơi cửa có thể mở hoàn toàn.
S	23	Tự động vượt tầng khi đủ tải	Khi thang máy đã đủ tải trọng định mức, nó sẽ từ chối các cuộc gọi ở các tầng nhằm duy trì hoạt động tối ưu.
S	24	Tự động huỷ lệnh theo chiều ngược lại	Khi thang đến tầng đăng ký cuối cùng để chuẩn bị đổi chiều phục vụ, các lệnh còn đăng ký theo chiều ngược lại sẽ bị huỷ ngay lập tức.
S	25	Điều khiển nhóm hai DUPLEX	Hai thang máy gần nhau có thể đồng nhất phản hồi tín hiệu gọi thông qua tủ điều khiển được lập trình sẵn. Bằng cách này, nó giúp giảm thời gian chờ đợi của hành khách đến mức tối đa và nâng cao hiệu quả đi lại.
S	26	Tự động chẩn đoán lỗi	Hệ thống có khả năng ghi nhớ 62 lỗi xảy ra gần nhất nhằm nhanh chóng khắc phục sự cố và đưa thang máy về trạng thái hoạt động bình thường.
S	27	Bảo vệ hệ thống khi bộ điều khiển tốc độ bị lỗi	Thang sẽ rơi vào trạng thái dừng khẩn cấp ở bất kỳ trạng thái hoạt động nào nếu phát hiện thấy bộ điều khiển tốc độ bị lỗi.
S	28	Hệ thống điều khiển vi xử lý	Điều khiển bằng vi xử lý, tự động hoàn toàn, xử lý tín hiệu gọi tầng theo trình tự ưu tiên chiều đang hoạt động, logic sao cho thời gian chờ thang ngắn nhất, tiết kiệm nhất, lưu giữ toàn bộ tín hiệu gọi tầng theo cả 02 chiều lên và xuống.
S	29	Bộ điều khiển tốc độ VVVF (Variable Voltage Variable Frequency)	Điều khiển tốc độ vô cấp bằng hệ thống biến đổi điện áp và tần số VVVF mới nhất hiện nay, đảm bảo cho thang chạy êm hơn, dừng tầng chính xác hơn đồng thời tiết kiệm điện năng tiêu thụ.

CHỨC NĂNG LỰA CHỌN

Selection function

○	1	Thông báo bằng giọng nói	Hành khách trong thang máy sẽ nhận được các thông tin cần thiết về vị trí cabin sắp dừng, quá tải..., hoặc các thông tin khác tùy theo yêu cầu bằng tiếng Việt, tiếng Anh hoặc song ngữ.
○	2	Đầu đọc thẻ	Nhằm mục đích giới hạn quyền sử dụng thang máy, những người được cấp thẻ từ mới sử dụng được thang máy hoặc chỉ sử dụng được một số tầng phục vụ nhất định theo chương trình đã cài đặt.
○	3	Camera quan sát	Camera dùng giám sát buồng thang máy.
○	4	Hộp công tắc cứu hỏa thang máy	Khi tác dụng bằng tay vào hộp công tắc cứu hỏa thang máy được lắp tại cửa tầng chính, tất cả các cuộc gọi tầng sẽ bị hủy, tất cả các phòng thang sẽ trở về tầng đã định trước ngay lập tức và mở cửa để hành khách thoát ra ngoài an toàn.

S	19	Cabin stops and door open	The cabin decelerates and levels, the door only opens after the cabin comes to a complete stop.
S	20	Automatically time adjust door	Door-open time can be automatically adjusted according to the difference between landing calling or cabin calling.
S	21	Releveling	Releveling immediately after the cabin floor moves due to the load.
S	22	Designated stop	If the cabin can not open the door in the destination floor out of some reason, the cabin will close the door and travel to the next designated floor.
S	23	Automatic pass without stop opening	When the cabin is crowded with the passengers or the load is close to preset value, the cabin will automatically pass the calling landing in order to keep maximum travel efficiency.
S	24	Automatically cancel the order in the opposite direction	When the cabin reaches the last floor to prepare to change direction, orders left on the other direction will be canceled immediately.
S	25	Duplex control	Two sets of same model cabins can unanimously respond the calling signal through the computer dispatch. In this way, it reduces the passengers waiting time to the greatest extent and enhances the travel efficiency as well.
S	26	Fault self-diagnosis	The controller can record 62 latest troubles so as to quickly remove the trouble and restore the cabin operation.
S	27	Protect the system when the speed controller is faulty	The cabin will go into the emergency stop state in any operating state if a defective speed controller is detected.
S	28	Micro-processor control system	Microprocessor controlled, fully automatic, process call signal according to the active priority order, logic so that the shortest ladder waiting time, the most economical, store all floor call signals follow both directions up and down.
S	29	VVVF drive	Stepless speed control by current VVVF voltage and frequency converter system, ensuring that the ladder runs smoother, stops the floor more accurately and saves power consumption.

CHỨC NĂNG LỰA CHỌN

Selection function

○	1	Voice announcer	Passengers in the elevator will receive necessary information about the position of the cabin about to stop, overload,... or other information depending on the request in Vietnamese, English or bilingual.
○	2	Card reader	In order to limit the use of elevators, only those who have been granted a magnetic card can use the elevator or only can use certain service floors according to the installed program.
○	3	Surveillance Camera	Camera used to monitor the elevator cabin.
○	4	Elevator fireman switch box	When manually pressed on the elevator fireman switch box installed at the main floor door, all the callings will be cancelled, the cabin directly and immediately drives to the designated rescue landing and automatically opens the door.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THANG MÁY PHƯƠNG ĐÔNG
ORIENTAL ELEVATOR TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

FUJI

Oriental Elevator Technology J.S.C
Since 2006



Văn phòng: 40 Đường số 05, KĐT Vạn Phúc, Quốc Lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Tp. Thủ Đức, TP. HCM

Nhà máy: 275 Quốc Lộ 13 cũ, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: (028) 3620 0715

Email: info@thangmayphuongdong.com.vn

Website: www.thangmayphuongdong.com.vn

Office: 40 Street 05, Van Phuc City, National Route 13, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, HCM City

Factory: 275 Old National Route 13, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc District, HCM City

Tel: (028) 3620 0715

Email: info@thangmayphuongdong.com.vn

Website: www.thangmayphuongdong.com.vn